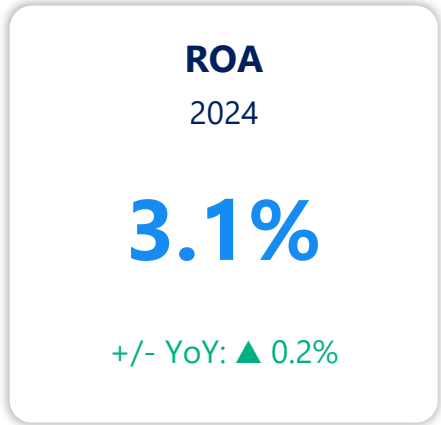
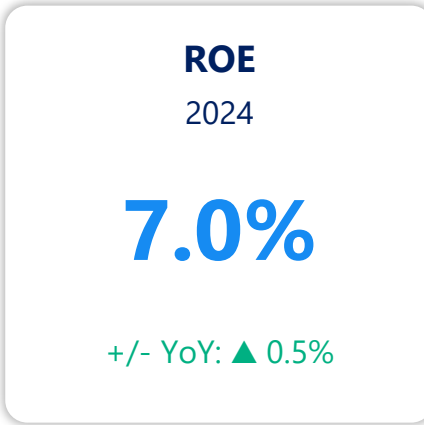
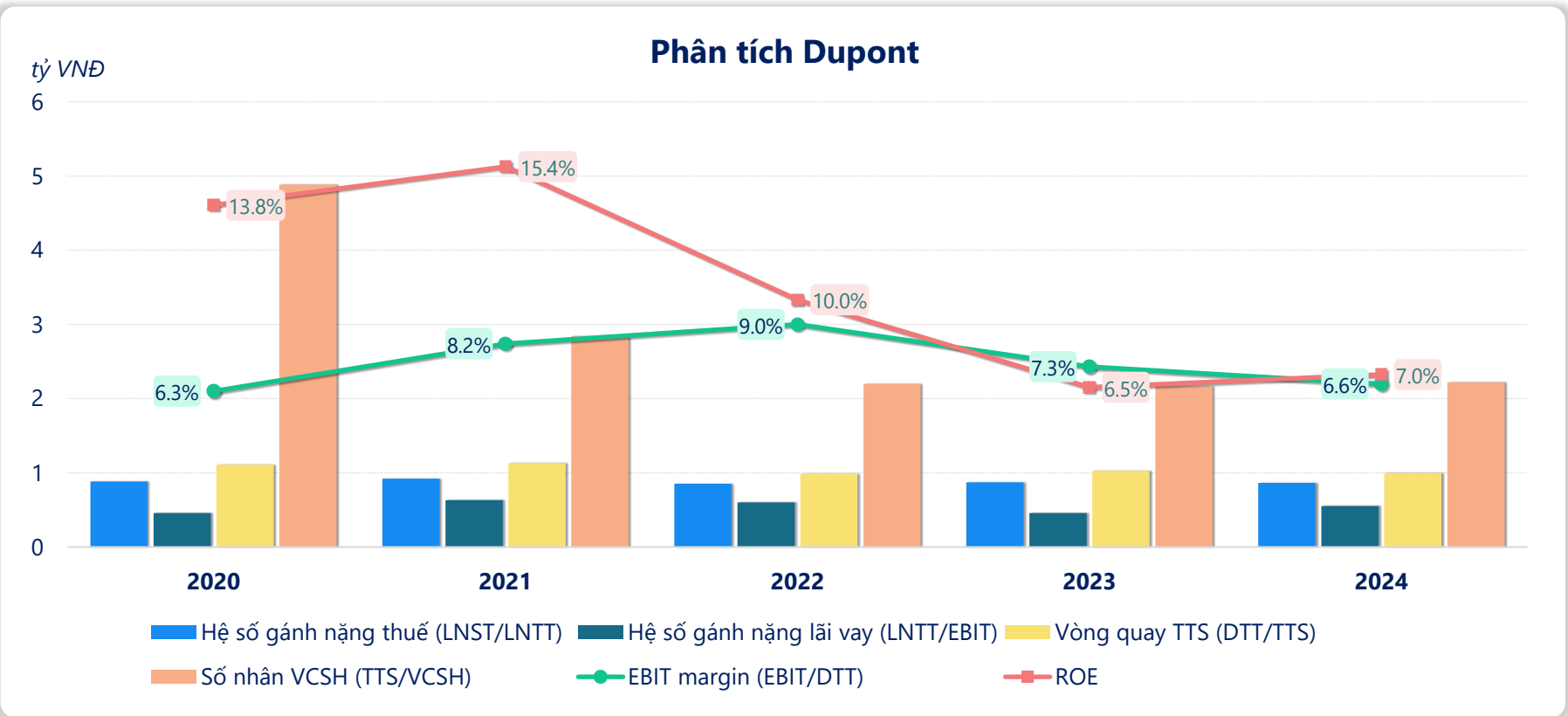
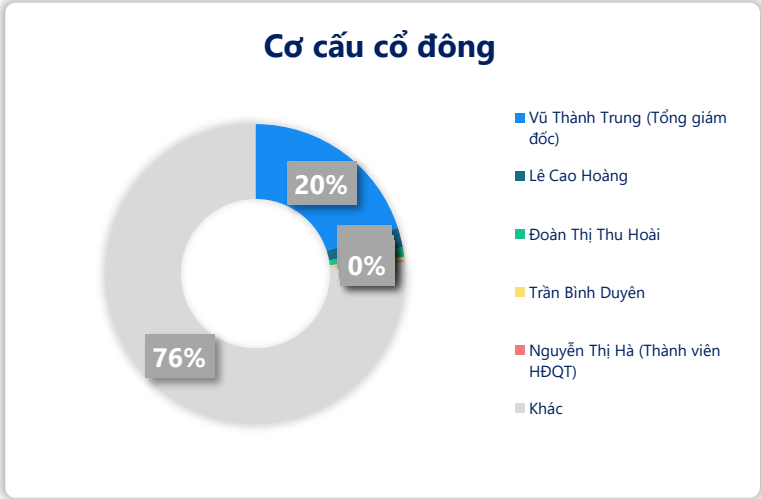


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

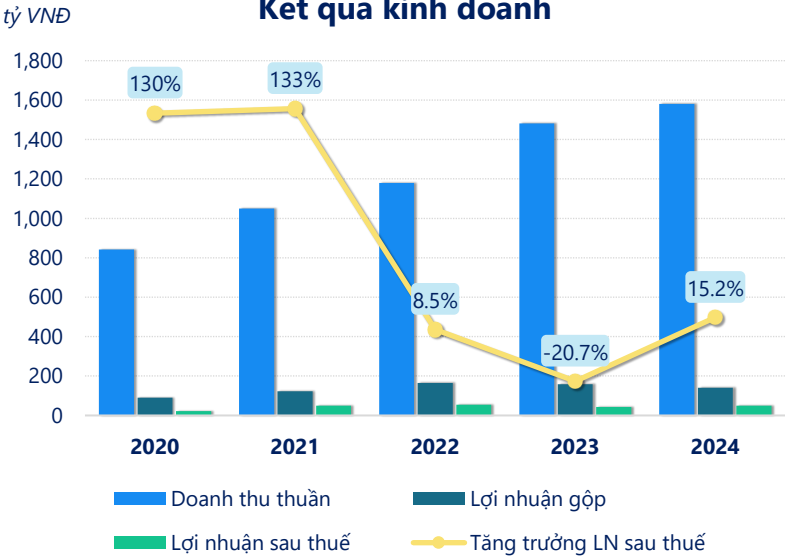
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,400 - 11,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		334
Số lượng CPLH (CP)		42,779,916
KLGD BQ 20 phiên (CP)		198,525
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.02
EPS		1,163
P/E		6.7

	YTD	1T	3T	6T
DVM		-1.3%	-17.9%	-26.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

Kết quả kinh doanh

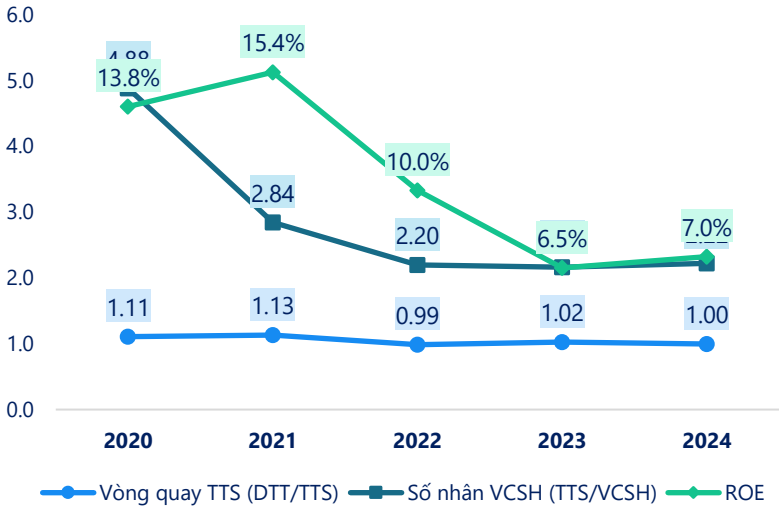


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

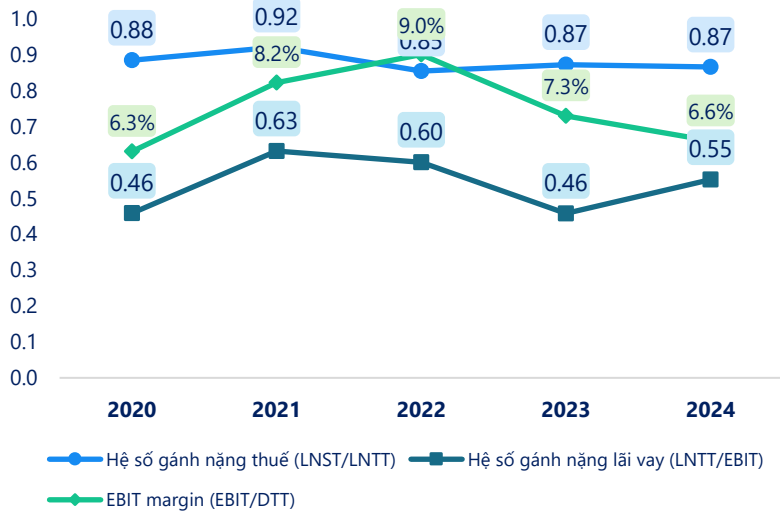
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DVM** ghi nhận doanh thu thuần **1,580** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **49.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.63%** và **tăng 15.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



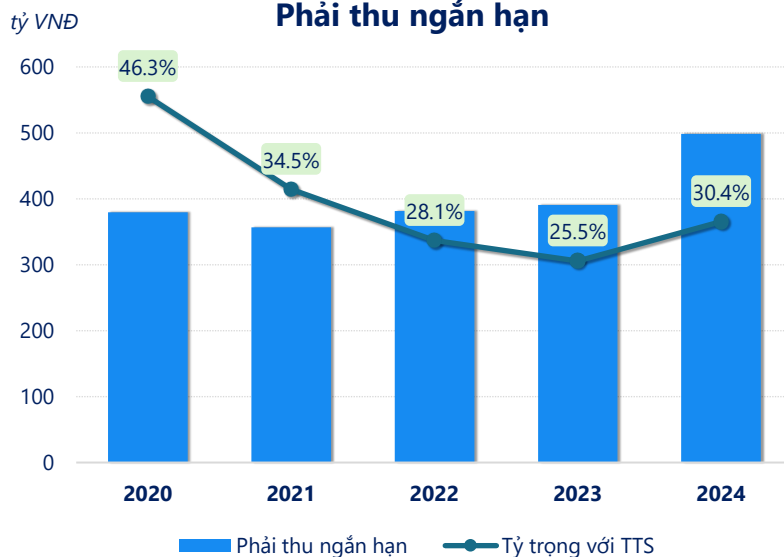
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

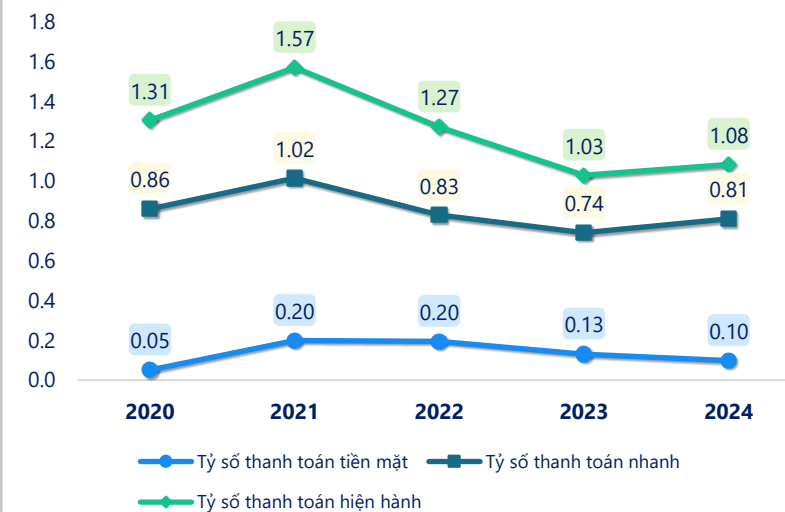
Phải thu ngắn hạn



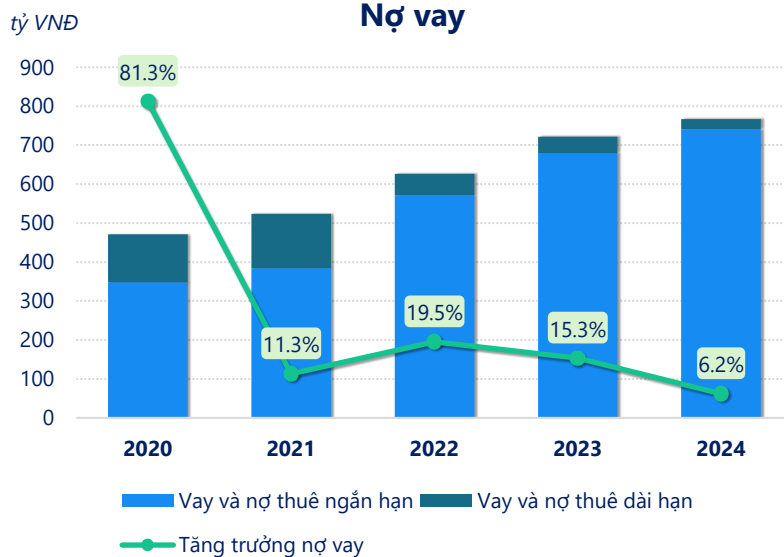
Hàng tồn kho



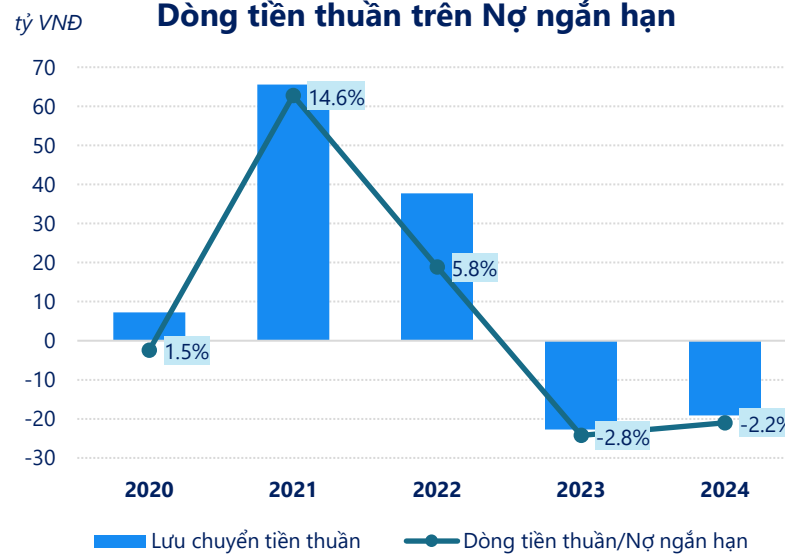
Chỉ số thanh khoản



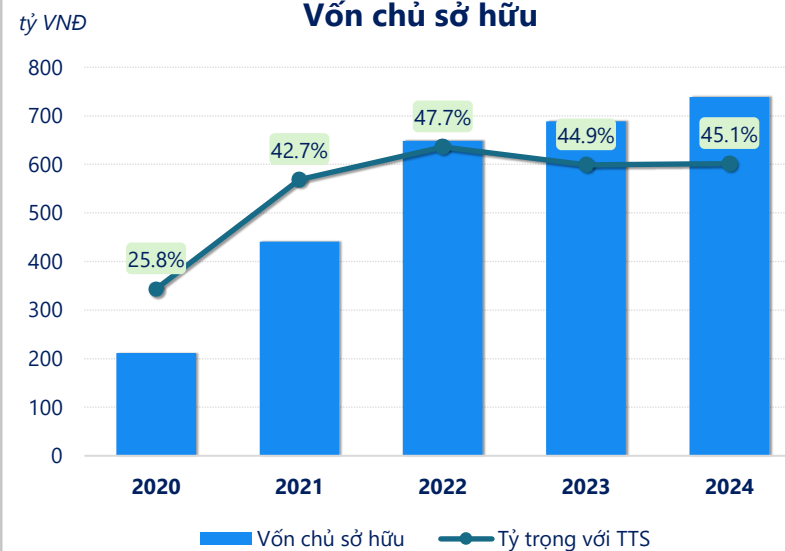
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,637	1,533	6.8%
Tài sản ngắn hạn	943	823	14.6%
Tiền và tương đương tiền	85.7	105	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	94.8	25.5%
Phải thu ngắn hạn	498	390	27.6%
Hàng tồn kho	239	231	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.10	-16.0%
Tài sản dài hạn	693	710	-2.3%
Phải thu dài hạn	93.6	85.6	9.4%
Tài sản cố định	370	337	9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	209	265	-21.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.07	2.65	-59.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	898	844	6.4%
Nợ ngắn hạn	870	799	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	679	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.6	94.2	-1.7%
Nợ dài hạn	28.2	45.1	-37.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.9	42.5	-39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	738	689	7.2%
Vốn chủ sở hữu	738	689	7.2%
Vốn điều lệ	428	357	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	843	1,049	1,179	1,482	1,580
Giá vốn hàng bán	753	926	1,014	1,323	1,439
Lợi nhuận gộp	90.1	123	165	158	141
Doanh thu HĐTC	1.43	1.47	2.96	6.13	4.59
Chi phí TC	29.1	32.7	44.1	58.9	46.7
Chi phí lãi vay	28.8	31.8	42.4	58.6	46.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	31.9	25.7	11.3
Chi phí QLDN	25.1	22.7	28.7	30.8	27.8
LN thuần từ HĐKD	26.1	52.2	63.4	49.0	59.9
Lợi nhuận khác	-1.76	2.22	0.32	0.50	-2.42
LN trước thuế	24.3	54.4	63.7	49.5	57.5
Lợi nhuận sau thuế	21.5	50.1	54.4	43.2	49.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	50.1	54.4	43.2	49.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-53.9	66.3	64.2	-35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.6	-106	-286	-183	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	225	258	96.0	16.3
Tiền đầu kỳ	17.1	24.3	89.9	128	105
Lưu chuyển tiền thuần	7.24	65.6	37.7	-22.8	-19.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.3	89.9	128	105	85.7